



PHỤ LỤC SỐ II-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số: **34**/2025/QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ BẢN CÀM				
a	Khu vực 1				
1	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2.500.000	1.000.000	750.000
2		Các vị trí còn lại trên đường QL70	600.000	240.000	180.000
3	Quốc lộ 70	Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Bản Phiệt (Km 189+250)	1.000.000	400.000	300.000
b	Khu vực 2				
4		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
5		Đường liên thôn Bản CàM từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
6		Đường liên thôn Bản CàM từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
7		Đường liên thôn Nậm Choòng - Bản Lọt qua cầu 50m	160.000	64.000	48.000
8		Đường liên thôn Nậm Chú - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
9		Đường liên thôn Nậm Chú - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
10		Đường liên thôn Nậm Choòng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
11		Đường liên thôn Nậm Choòng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
12		Đường Bản Lọt - Nậm Choòng	185.000	74.000	56.000
13		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	XÃ BẢN PHIỆT				
a	Khu vực 1				
14	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến cầu K8	2.000.000	800.000	600.000
15		Từ Km 190 + 200m đến giáp đất Bản CàM	2.800.000	1.120.000	840.000

Handwritten signature

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16	Quốc lộ 70	Các vị trí còn lại trên đường QL70	1.200.000	480.000	360.000
17		Từ cầu Bản Phiệt đến Công Trường Trung học cơ sở	1.200.000	480.000	360.000
18		Từ cầu Bản Phiệt cũ nói QL 70	1.200.000	480.000	360.000
19	Quốc lộ 4D	Từ trường THCS đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện	800.000	320.000	240.000
20		Từ giáp cầu thủy điện đến giáp đất Mường Khương	700.000	280.000	210.000
21	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Ngã 3 làng Chung đi Phong Hải 400m; đi Vạn Hòa 300m, đi ngã 3 Bản Phiệt đến công trường tiểu học Làng Chung	500.000	200.000	150.000
22	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300.000	120.000	90.000
23	Đường K8 Nậm Sò	Đầu cầu sắt đến cuối đường bê tông	400.000	160.000	120.000
24	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết cầu Pạc Tà	1.500.000	600.000	450.000
25		Từ Cầu Pạc Tà đến đường rẽ vào thôn Cốc Lầy	400.000	160.000	120.000
26	Khu tái định cư thôn Bản Quân	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	2.000.000	800.000	600.000
27	Thôn Bản Quân	Các đường bê tông ngõ xóm thôn Bản Quân	700.000	280.000	210.000
28	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	2.000.000	800.000	600.000
29	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	2.100.000	840.000	630.000
30	Đường công chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Từ đoạn giao với đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông Quỳnh Tầm) đến cuối đường (nhà ông Công Thúy)	1.500.000	600.000	450.000
31	Đường BQ7	Từ cầu K8 đi Nậm Sò 400m	700.000	280.000	210.000
32		Các vị trí còn lại	300.000	120.000	90.000
b	Khu vực 2				
33		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
34		Từ cầu Pạc Tà đến công trường tiểu học Làng Chung nay sửa đổi là Từ lối rẽ Cốc Lầy đến công trường tiểu học Làng Chung	250.000	100.000	75.000
35		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị	160.000	64.000	48.000
36		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò	160.000	64.000	48.000
37		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135.000	54.000	41.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
3	XÃ GIA PHÚ				
a	Khu vực 1				
38	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đến hết công khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
39		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến công khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000.000	2.400.000	1.800.000
40		Từ giáp công khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000.000	1.200.000	900.000
41		Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều 100m	1.500.000	600.000	450.000
42		Từ cách chợ chiều 100m đến cách chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao	2.000.000	800.000	600.000
/ 43		Từ cách công chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao đến giáp Xuân Giao	1.500.000	600.000	450.000
44		Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600.000	640.000	480.000
45		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750.000	300.000	225.000
46		Đường trong chợ từ công chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.200.000	480.000	360.000
47		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
48	Khu tái định cư	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
49		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
50		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
51		Đường D7	2.500.000	1.000.000	750.000
52	TĐC Hạ tầng kỹ thuật	Đường B4A	2.800.000	1.120.000	840.000
53		Đường B4	3.200.000	1.280.000	960.000
54		Đường B5	3.500.000	1.400.000	1.050.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	Khu vực 2				
55		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
56		Đoạn từ cầu suối Đứơc Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185.000	74.000	56.000
57		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	185.000	74.000	56.000
58		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa nay sửa đổi là Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy thủy điện Tả Thàng đến giáp thị xã Sa Pa	160.000	64.000	48.000
59		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185.000	74.000	56.000
60		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến công vào nhà máy thủy điện Tả Thàng	185.000	74.000	56.000
61		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đồng Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bàn Bay, Soi Cờ, Chính Tiến) nay sửa đổi là Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đồng Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bàn Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tả Thàng)	160.000	64.000	48.000
62		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
63		Từ Ngã ba thôn Tả Thàng đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo, thị xã Sa Pa	160.000	64.000	48.000
4	XÃ PHONG NIÊN				
a	Khu vực 1				
64		Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1.700.000	680.000	510.000
65	QL 70	Từ công đường đổi vào nhà máy Quế Hồ đi về phía Lào Cai 400m, đi về phía Hà Nội 400m	1.700.000	680.000	510.000

STT	Tên đường, phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
66	 QL 70	Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
67		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	700.000	280.000	210.000
68		Đoạn từ cách ngã ba Bắc Hà 400m đến cách ngã ba Km 36 là 200m	700.000	280.000	210.000
69		Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
70		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	500.000	200.000	150.000
71		Từ QL 70 sau 50m đến Đường nên thôn Phìn Giàng	350.000	140.000	105.000
72		Từ QL 70 đến công nhà máy Quế Hời	1.200.000	480.000	360.000
73		Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	1.400.000	560.000	420.000
74		Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên	1.500.000	600.000	450.000
75		Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Thái Niên 800m (Theo ranh giới QH chi tiết)	1.500.000	600.000	450.000
76	Đường Làng Giàng đi QL 70	Đoạn từ Thái Niên 800m đến giáp đất thôn Làng Cung 3	500.000	200.000	150.000
77		Đoạn từ thôn Làng Cung 3 đến giáp đất Thái Niên	300.000	120.000	90.000
b					
78	Khu vực 2	Đất ở có ngõ nối trục tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	185.000	74.000	56.000
79		Từ đường Thuận Hải đến ngã 3 đi Cốc Sấm 2	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đi Cốc Sấm 2 đến giáp đất Bắc Hà	160.000	64.000	48.000
81		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185.000	74.000	56.000
82		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
83		Từ đường đôi vào nhà máy Quế Hời đến hết đường	250.000	100.000	75.000
84	Đường vào trạm điện 500KW	Từ QL 70 vào 300m	500.000	200.000	150.000
85	Đường vào trạm điện 500KW	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điện 50kw	300.000	120.000	90.000
86	Đoạn từ cách ngã ba Km36+200 đến các đường đôi 400m		700.000	280.000	210.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	XÃ PHÚ NHUẬN				
a	Khu vực 1				
87		Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào NVH Phú Hải 1	1.200.000	480.000	360.000
88	TL 151	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2.200.000	880.000	660.000
89		Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	1.000.000	400.000	300.000
90		Các vị trí còn lại đường TL151	800.000	320.000	240.000
91	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	300.000	120.000	90.000
92		Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000
93		Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300.000	120.000	90.000
94		Từ Km24+500 đến Km26+600	400.000	160.000	120.000
95		Từ Km26+600 đến giáp đất Tầng Loòng	300.000	120.000	90.000
96		Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.700.000	680.000	510.000
97		Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.000.000	400.000	300.000
b	Khu vực 2				
98		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
99		Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuan 4 đến cầu treo	185.000	74.000	56.000
100		Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuan	185.000	74.000	56.000
101		Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	185.000	74.000	56.000
102		Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	185.000	74.000	56.000
103		Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	185.000	74.000	56.000
104		Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	185.000	74.000	56.000
105		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
106	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận	Từ đền Cô Ba đến giáp đất Sơn Hà nay sửa đổi là Từ đường TL 151 đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ-phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
6	XÃ SON HÀ				
a	Khu vực I				
107	QL 4E	Từ ngã tư cầu Phổ Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000.000	2.800.000	2.100.000
108		Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải	3.000.000	1.200.000	900.000
109		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.000.000	1.200.000	900.000
110		Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trăm) đến cầu đường sắt	3.000.000	1.200.000	900.000
	Đường tỉnh 151C	Từ ngã tư cầu Phổ Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đổng tách thành 02 đoạn:			
111		Từ ngã tư cầu Phổ Lu đến hết nhà bà Tâm Hà	6.000.000	2.400.000	1.800.000
112		Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Quý	5.000.000	2.000.000	1.500.000
113		Từ ngã ba (nhà ông Quý) đến bên đò nhà ông Ty	2.000.000	800.000	600.000
114	Đường tỉnh 151C	Từ bên đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1.200.000	480.000	360.000
115		Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.000.000	400.000	300.000
116		Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600.000	240.000	180.000
117		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600.000	240.000	180.000
118	Đường tỉnh 152	Từ ngã tư cầu Phổ Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đèn	4.000.000	1.600.000	1.200.000
119		Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đèn đến hết đất xã Sơn Hà	5.500.000	2.200.000	1.650.000
120		Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000.000	800.000	600.000
121		Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500.000	600.000	450.000
122		Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đổng	1.000.000	400.000	300.000
123		Từ đường sắt qua công trường mằm non đến công chào Phổ Lu	1.500.000	600.000	450.000
124	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ cầu Phổ Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500.000	600.000	450.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Khu TĐC An Hồng tách thành 02 khu TĐC:				
125	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
126		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400.000	160.000	120.000
127	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
128		Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	400.000	160.000	120.000
129	Đường Sơn Hà đi đền Cò Ba, xã Phú Nhuận	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cò Ba xã Phú Nhuận (hết địa phận xã Sơn Hà)	250.000	100.000	75.000
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chung	Đường N2, N7, N12	4.500.000	1.800.000	1.350.000
131		Đường N9, N13	3.800.000	1.520.000	1.140.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
132		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185.000	74.000	56.000
133		Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)	185.000	74.000	56.000
134		Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường dài truyền hình)	185.000	74.000	56.000
135		Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160.000	64.000	48.000
136		Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185.000	74.000	56.000
137		Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185.000	74.000	56.000
138		Các vị trí còn lại của thôn Tà Hà 1, 2, 3, 4	185.000	74.000	56.000
		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Châu tách thành 02 đoạn:			
139		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 1	200.000	80.000	60.000
140		Từ phân hiệu trường tiểu học số 1 đến nhà ông Lê	185.000	74.000	56.000
141		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	XÃ SON HẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
142		Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến hết trạm y tế xã nay sửa đổi là Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải	2.000.000	800.000	600.000
143	QL 4E	Trạm y tế xã đến cầu chui nay sửa đổi là Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500.000	600.000	450.000
144		Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	1.000.000	400.000	300.000
145	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
146	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải	Đường B4	3.000.000	1.200.000	900.000
147		Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.000.000	1.600.000	1.200.000
<i>b</i>					
148	<i>Khu vực 2</i>	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185.000	74.000	56.000
149		Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160.000	64.000	48.000
150		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
8	XÃ THÁI NIÊN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
151	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Bàu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560.000	224.000	168.000
152		Đường ra Làng + 200m	360.000	144.000	108.000
153		Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300.000	120.000	90.000
154		Đoạn từ ngã 3 đi Bàu đến cửa UBND xã	560.000	224.000	168.000
155		Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300.000	120.000	90.000
156	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Bàu đến cầu giáp nhà ông Hành	300.000	120.000	90.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
157		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185.000	74.000	56.000
158		Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bào Hà 200m	135.000	54.000	41.000
/159		Từ ngã 3 đường phố mới Bào Hà đến cầu Khe Quan	160.000	64.000	48.000
160		Từ cầu Khe Quan đến đường đến thôn Thái Niên	160.000	64.000	48.000
161		Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185.000	74.000	56.000
162		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160.000	64.000	48.000
163		Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160.000	64.000	48.000
164		Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lược	135.000	54.000	41.000
165		Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên	160.000	64.000	48.000
166		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000

2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất / CSSX PNN
167		Đoạn từ Cầu Mỹ đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	1.500.000	600.000	450.000
168		Đoạn từ hết quy hoạch đến Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800.000	320.000	240.000
169		Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300.000	120.000	90.000
170		Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500.000	200.000	150.000
171	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến công ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300.000	120.000	90.000
172		Đoạn từ công nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600.000	240.000	180.000
173		Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300.000	120.000	90.000
174		Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600.000	240.000	180.000
175		Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.000.000	400.000	300.000
176		Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến công Bà Huyện thôn Thái Niên Km14+900	500.000	200.000	150.000
177		Đoạn từ công Bà Huyện Km14+ 900 đến Cầu Dừng Km12+ 800	600.000	240.000	180.000
178		Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500.000	600.000	450.000
179		Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800.000	320.000	240.000
180		Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000
181		Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến công hợp khu Bà Bày Km7+700	700.000	280.000	210.000
182		Đoạn từ công hợp nhà bà Bày Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500.000	200.000	150.000



STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
183	Đường Làng Mới - Đồng An	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500.000	200.000	150.000
184		Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200.000	80.000	60.000
185	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
186		Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
187	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lướt Đến cổng hợp nhà ông Biền	500.000	200.000	150.000
188		Đoạn từ cổng hợp nhà ông Biền Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt	300.000	120.000	90.000
189		Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt đến ngã tư TT thôn Lướt + 800m	500.000	200.000	150.000
190		Đoạn từ ngã tư TT thôn Lướt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400.000	160.000	120.000
191	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Cỏ (xã Phong Niên)	500.000	200.000	150.000
192		Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Cỏ 1 xã Phong Niên	300.000	120.000	90.000
193		Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200.000	80.000	60.000
194		Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	160.000	64.000	48.000
195	XÃ TRÌ QUANG	Đường từ cầu Làng Giàng đi TL 161	6.900.000	2.760.000	2.070.000
9					
a	Khu vực 2				
196		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập nay sửa đổi là Đoạn từ UBND xã đi nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu)	350.000	140.000	105.000
197		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang nay sửa đổi là Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu) đến giáp đất xã Xuân Quang	250.000	100.000	75.000
198		Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tâm Hân thôn Quang Lập	185.000	74.000	56.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
199		Đoạn từ ngã 3 đường Bé tông thôn Quang Lập (đối diện công trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	135.000	54.000	41.000
200		Đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng	250.000	100.000	75.000
201		Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160.000	64.000	48.000
202		Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Ên đến giáp xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	185.000	74.000	56.000
203		Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang	350.000	140.000	105.000
204	Các vị trí còn lại		135.000	54.000	41.000
205		Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến Cầu Nhò nay sửa đổi là Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò	300.000	120.000	90.000
206		Đoạn từ đầu Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) nay sửa đổi là Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông)	1.500.000	600.000	450.000
207	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) đến giáp thị trấn Phố Lu	500.000	200.000	150.000
208	Đường An Thành, Khe Tắm	Đoạn từ UBND xã đến thôn Khe Tắm thị trấn Phố Lu	200.000	80.000	60.000
10	XÃ XUÂN GIAO				
a	Khu vực I				
209		Từ giáp đất Sơn Hai đến Km19+800 (cua than nhà ông Bảy, thôn Giao Bình)	500.000	200.000	150.000
210	QL 4E	Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bảy) đến cây xăng	1.000.000	400.000	300.000
211		Từ cây xăng đến công nhà máy chế biến lâm sản	2.500.000	1.000.000	750.000
212		Đoạn từ công nhà máy chế biến lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1.500.000	600.000	450.000
213	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1.500.000	600.000	450.000
214		Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	700.000	280.000	210.000
215		Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	500.000	200.000	150.000
216	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi thị trấn Tăng Loỏng 500m	1.800.000	720.000	540.000
217		Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tăng Loỏng	1.000.000	400.000	300.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
218	Khu tái định cư Vàng	Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500.000	600.000	450.000
219		Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	1.500.000	600.000	450.000
220		Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
221	Khu vực 2	Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
222		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
223		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160.000	64.000	48.000
224		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
II	XÃ XUÂN QUANG				
a	Khu vực 1				
225		Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1.500.000	600.000	450.000
226		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
227		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	3.000.000	1.200.000	900.000
228		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	3.000.000	1.200.000	900.000
229		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	2.000.000	800.000	600.000
230		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1.800.000	720.000	540.000
231		Từ DN Phụng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1.300.000	520.000	390.000
232	QL 4E + QL 70	Từ cách ngã ba KM5 (QL 4E) 200m đến cách ngã ba KM6 (QL 4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	1.000.000	400.000	300.000
233		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Cỏi	3.000.000	1.200.000	900.000
234		Đoạn từ giáp đất nhà ông Cỏi đến doanh nghiệp Phụng Hà	1.200.000	480.000	360.000
235		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	600.000	240.000	180.000
236		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	600.000	240.000	180.000
237	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000
238	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000

12



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
239	Khu vực công chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2.500.000	1.000.000	750.000
	<i>Khu vực 2</i>				
240		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
241		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	250.000	100.000	75.000
242		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185.000	74.000	56.000
243		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185.000	74.000	56.000
244		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185.000	74.000	56.000
245		Đường vào thôn Làng Gạo	185.000	74.000	56.000
246		Đường vào thôn Nậm Cút	160.000	64.000	48.000
247		Khu TĐC Góc Mít	160.000	64.000	48.000
248	<i>Các vị trí đất còn lại</i>		135.000	54.000	41.000
249	Đường Làng My - Đồng Ân	Từ công chào thôn Làng My đến giáp đất xã Thái Niên	200.000	80.000	60.000

2



PHỤ LỤC SỐ II-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO THẮNG

Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Thị trấn Phong Hải	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
3	Thị trấn Tầng Lông	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
4	Xã Bàn Cầm	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
5	Xã Bàn Phiet	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
6	Xã Gia Phú	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
7	Xã Phong Niên	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
8	Xã Phú Nhuận	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
9	Xã Sơn Hà	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
10	Xã Sơn Hải	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
11	Xã Thái Niên	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
12	Xã Trì Quang	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Xuân Giao	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Xuân Quang	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000

12

PHỤ LỤC SỐ III-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SÀN
XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	THỊ TRẦN PHỐ RÀNG	V				
1			Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6.000.000	3.000.000	2.400.000
2			Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nói Quốc lộ 70	5.000.000	2.500.000	2.000.000
3			Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thủy	3.500.000	1.750.000	1.400.000
4			Từ cầu Trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	2.500.000	1.250.000	1.000.000
5			Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1.500.000	750.000	600.000
6			Từ Cầu Ràng đến đường vào công phụ chợ	9.000.000	4.500.000	3.600.000
7			Từ đường vào công phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	8.500.000	4.250.000	3.400.000
8			Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	7.300.000	3.650.000	2.920.000
9			Từ cầu Lự 1 đến đường vào viện 94 cũ	6.500.000	3.250.000	2.600.000
10			Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng Xuyên Quang	6.000.000	3.000.000	2.400.000
11			Từ sau cây xăng Xuyên Quang đến hết đất nhà ông Hòa Ngoan	4.500.000	2.250.000	1.800.000
12			Từ giáp đất nhà ông Hòa Ngoan đến cầu Lự 2	4.200.000	2.100.000	1.680.000
13			Từ cầu Lự 2 đến hết nhà ông Phan Quốc Việt	3.500.000	1.750.000	1.400.000
14			Từ giáp nhà ông Phan Quốc Việt đến ngã ba đường rẽ vào Lương Thực	3.500.000	1.750.000	1.400.000
15			Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	3.200.000	1.600.000	1.280.000
16			Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2.000.000	1.000.000	800.000
17			Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2.500.000	1.250.000	1.000.000
18			Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1.800.000	900.000	720.000
19			Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1.100.000	550.000	440.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
20	Đường nội thị N2		Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến công vào Huyện đội	4.500.000	2.250.000	1.800.000
21			Từ công Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	3.600.000	1.800.000	1.440.000
22	Đường rẽ Quốc lộ 70		Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toàn thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toàn	1.500.000	750.000	600.000
23			Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1.000.000	500.000	400.000
24			Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1.000.000	500.000	400.000
25			Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1.000.000	500.000	400.000
26	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên		Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Dinh	1.000.000	500.000	400.000
27			Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.500.000	1.250.000	1.000.000
28	Đường công phụ chợ		Từ nhà ông Bình đến hết nhà bà Loan Hợp	1.000.000	500.000	400.000
29			Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	4.600.000	2.300.000	1.840.000
30			Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3.200.000	1.600.000	1.280.000
31			Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà Giếng Váng	1.200.000	600.000	480.000
32			Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	800.000	400.000	320.000
33			Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biét	700.000	350.000	280.000
34			Từ hết đất nhà bà Vũ Thị Thắm đến hết đất nhà ông Phạm Thành	700.000	350.000	280.000
35	Đường cây xăng - Tiểu học		Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xưởng ngói	3.000.000	1.500.000	1.200.000
36			Từ đất đường rẽ xưởng ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	2.800.000	1.400.000	1.120.000

02



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
37			Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường vào Đền Phúc Khánh nay sửa đổi là Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ)	14.000.000	7.000.000	5.600.000
38			Từ đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ nhập từ 02 đoạn : Từ sau đường vào Đền Phúc Khánh đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ cũ; Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	8.000.000	4.000.000	3.200.000
39			Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp nhập từ 02 đoạn : Từ ngã 3 vật tư cũ đến ngã 3 đường vào hồ thủy điện; Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà số 279 đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp	3.500.000	1.750.000	1.400.000
40			Từ giáp nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất thị trấn Phố Ràng	2.500.000	1.250.000	1.000.000
41			Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5.200.000	2.600.000	2.080.000
42			Từ ngã ba cầu treo đầu cầu treo nay sửa đổi là Từ ngã ba cầu treo đến đầu cầu treo cũ	4.000.000	2.000.000	1.600.000
43			Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	4.000.000	2.000.000	1.600.000
44			Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quầy	1.200.000	600.000	480.000
45			Từ công cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1.000.000	500.000	400.000
46			Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	8.000.000	4.000.000	3.200.000
47			Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 Phố Lê Quý Đôn	12.000.000	6.000.000	4.800.000
48			Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1.000.000	500.000	400.000
49			Từ sau nhà Lan Hương thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mãn cũ nhà bà Dóc (đường Ngại Lang)	3.000.000	1.500.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
50	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ nhà bà Đặng Thị Núi đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1.000.000	500.000	400.000
51	Đường xuống bến phà cũ		Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1.000.000	500.000	400.000
52	Đường đèn Phúc Khánh		Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đèn)	1.800.000	900.000	720.000
53			Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh	2.500.000	1.250.000	1.000.000
54	Đường đèn Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)		Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xuống gạch ngói cũ)	2.000.000	1.000.000	800.000
55			Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Lĩnh (đường vào xóm)	600.000	300.000	240.000
56	Đường khu góc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	3.500.000	1.750.000	1.400.000
57	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	500.000	250.000	200.000
58	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	800.000	400.000	320.000
59	Đường nhánh trước toà án		Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ	900.000	450.000	360.000
60	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	800.000	400.000	320.000
61	Đường vào xóm nhà bà Xum		Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800.000	400.000	320.000
62	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	800.000	400.000	320.000
63	Phố Trần Đại Nghĩa		Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa nay sửa đổi là Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 phố Trần Đại Nghĩa	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ, Phố đô thị	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
64	Đường vành đai hồ thủy điện		Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	1.500.000	750.000	600.000
65	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	700.000	350.000	280.000
66			Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1.600.000	800.000	640.000
67	Đường Tổ dân phố số 1		Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	1.000.000	500.000	400.000
68			Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	800.000	400.000	320.000
69	Đường Ngõ Quyền		Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nói ra đường QL 70	3.200.000	1.600.000	1.280.000
70	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	800.000	400.000	320.000
71	Khu đô thị Hoa Ban		Các đường thuộc khu đô thị Hoa Ban tách thành 02 đoạn:			
72			Tuyến T4, T6: Các thửa đất hai bên đường	3.900.000	1.950.000	1.560.000
73	Đường xóm tổ 4A		Tuyến T2, T3, T5: Các thửa đất hai bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
74	Ngõ 03 Phố Trần Phú		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	600.000	300.000	240.000
75	Đường xóm tổ 5A		Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú	800.000	400.000	320.000
76	Đường mới mở khu chợ tổ 5B		Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	1.200.000	600.000	480.000
77			Từ sau nhà Khuyển Cậy đến giáp đường công phụ chợ	7.500.000	3.750.000	3.000.000
78	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường công phụ chợ	7.500.000	3.750.000	3.000.000
79			Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trinh	700.000	350.000	280.000
80	Đường nhánh cắt tổ 6B1		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700.000	350.000	280.000
81			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700.000	350.000	280.000
82	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc		Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2.000.000	1.000.000	800.000
83			Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1.200.000	600.000	480.000
84	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	7.000.000	3.500.000	2.800.000
85			Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phú Thông	3.000.000	1.500.000	1.200.000
86			Từ nhà số 52 Phú Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phú Thông	2.200.000	1.100.000	880.000
			Từ nhà số 134 Phú Thông đến giáp đất nhà số 126 Phú Thông	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
87	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2		Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1.500.000	750.000	600.000
88	Đường xóm tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Văn đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	800.000	400.000	320.000
89	Đường ngõ xóm khu 7A		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	800.000	400.000	320.000
90			Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	800.000	400.000	320.000
91			Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cừ	800.000	400.000	320.000
92			Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điệp	800.000	400.000	320.000
93	Đường viện 94 cũ tổ 7B		Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	1.200.000	600.000	480.000
94			Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1.000.000	500.000	/ 400.000
95	Đường nhà máy giấy tổ 8C nay sửa đổi là Đường Lương Thế Vinh		Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II	2.000.000	1.000.000	800.000
96			Từ trường cấp I, II Phố Ràng II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1.500.000	750.000	600.000
97	Đường nhánh tổ 9A		Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực	900.000	450.000	360.000
98			Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết đất nhà số 39 Lương Thực	600.000	300.000	240.000
99			Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)	800.000	400.000	320.000
100	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600.000	300.000	240.000
101	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT nay sửa đổi là Các vị trí còn lại thuộc thị trấn			450.000	225.000	180.000
102	Tuyến đường mở mới TDP 1		Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trục) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)	550.000	275.000	220.000
103			Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học	600.000	300.000	240.000
104	Đường ngõ TDP 5B		Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng	600.000	300.000	240.000
105			Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4.200.000	2.100.000	1.680.000
106	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 4B		Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
107			Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
108	Khu vực sản tạo mặt bằng TĐP 7		Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
109			Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
110			Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
111	Đường Nguyễn Viết Xuân (tổ 8)		Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600.000	300.000	240.000
112	Đường nhánh tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiền (Sinh)	600.000	300.000	240.000
113	Phố Lương Đình Của tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp ngã ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm (Bác)	600.000	300.000	240.000
114	Khu vực sản tạo mặt bằng TĐP 7		Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
115			Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
116			Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
117	Đường vào Ban Chi huy quân sự huyện mới		Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	1.800.000	900.000	720.000
118			Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chi huy quân sự mới	1.800.000	900.000	720.000

PHỤ LỤC SỐ III-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ BẢO HÀ				
a	Khu vực I				
1		Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	4.800.000	1.920.000	1.440.000
2		Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10.000.000	4.000.000	3.000.000
3	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đù (mốc ngã ba)	7.500.000	3.000.000	2.250.000
4		Từ nhà Huệ Đù đến ngã ba đường vào T1	7.500.000	3.000.000	2.250.000
5		Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10.500.000	4.200.000	3.150.000
6		Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà Kỳ Lý	6.000.000	2.400.000	1.800.000
7	Đường tỉnh lộ 161	Từ sau đất ở nhà Kỳ Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính	4.500.000	1.800.000	1.350.000
8		Từ kết thúc đường BH 1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường bản Liên Hà 1	1.100.000	440.000	330.000
9	Tuyến đường K1	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	16.000.000	6.400.000	4.800.000
10	Đường qua ga Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5.500.000	2.200.000	1.650.000
11		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5.000.000	2.000.000	1.500.000
12	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà	Từ nhà Thịnh Hường đến công đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2.000.000	800.000	600.000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung	Bản Lâm Sơn, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1.200.000	480.000	360.000
14	tâm xã Bảo Hà	Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1.000.000	400.000	300.000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	15.000.000	6.000.000	4.500.000
16	Đường T2	Từ công đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	16.000.000	6.400.000	4.800.000
17	Đường T2	Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	15.000.000	6.000.000	4.500.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
18	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tỉnh bản Bảo Vinh (trừ đoạn 3 mục đường T3-T4)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
19	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3.500.000	1.400.000	1.050.000
20	Đường T3, T4	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	11.400.000	4.560.000	3.420.000
21		Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
22		Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
23		Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
24		Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	11.400.000	4.560.000	3.420.000
25	Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
26	Đường BH3, BH4, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
27		Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
28		Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
29	Đường BH2, BH6, BH7 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
30		Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
31		Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
32	Đường tỉnh lộ 161	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước bản Liên Hà 5 tách thành 02 đoạn:			
		Từ đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hương cũ) đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước	3.000.000	1.200.000	900.000
33		Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hương cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000

42

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
34	Đường tỉnh lộ 161	Từ hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (bản Liên Hà 5)	1.800.000	720.000	540.000
35	Đường tỉnh lộ 161 (cũ)	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến hết đất nhà ông Vũ Văn Mạnh bản Liên Hà 5 nay sửa đổi là Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến ngã 3 đường vào bản Liên Hà 6	1.800.000	720.000	540.000
36		Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
37		Đường gom Liên Hà 3 đi bản Liên Hải	250.000	100.000	75.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
38		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Đình	250.000	100.000	75.000
39	Quốc lộ 279	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Đình (bản Lúe) đến hết địa phận hành chính xã Bảo Hà (dọc QL 279 mỗi bên 50m) nhập từ 03 đoạn: Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Đình đến hết (bản Lúe) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Táp 2; Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Táp 2) đến hết đất ở nhà ông Lự Hồng Phong (bản Táp 1); Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Táp 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	100.000	75.000
40		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lang Thíp (Yên Bái) sâu mỗi bên 50m	220.000	88.000	66.000
41		Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220.000	88.000	66.000
42		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
2	XÃ CAM CỌN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				

92

STT	Tên đường, phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
43	 Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Doạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
44		Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.400.000	560.000	420.000
45		Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến công chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cọn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
46		Đường tránh tỉnh lộ 151C	300.000	120.000	90.000
47	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H1, H3, H4, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H20, H26 theo quy hoạch	600.000	240.000	180.000
48		Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H16, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500.000	200.000	150.000
b	Khu vực 2				
49		Thôn Lỵ 1-2, Lỵ 2-3 : Từ suối Sóc đến công chui cao tốc Km206+865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
50		Thôn Tân Thành, thôn Bồng Buôn: từ công chui cao tốc Km206+850 đến công chui cao tốc Km208+380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
51		Thôn Bồng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ công chui cao tốc Km208+380 đến giáp nhà ở ông Doạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
52		Thôn Cọn I, Cọn II từ công chui cao tốc Km211+500 đến đường rẽ BTXM thôn Cam 1 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
53		Thôn Cam 4: từ đường rẽ BTXM đi Cam 1 đến công chui cao tốc Km216+240 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
54		Thôn Hồng Cam: từ công chui cao tốc Km216+240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
55		Các thôn: Ly 2-3; Tân thành, Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam nay sửa đổi là Các thôn: Ly Ly 1-2; 2-3; Bồng Buôn; Bồng 2; Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông xi măng, Tân thành, Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam	200.000	80.000	60.000
56		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
3	XÃ ĐIỆN QUAN				
a	<i>Khu vực 1</i>				
57		Từ Km 142 đến Km 146	300.000	120.000	90.000
58	Quốc lộ 70	Từ Km 146 đến Km 146+300	1.200.000	480.000	360.000
59		Từ Km 146+300 đến Km 147	1.500.000	600.000	450.000
60		Từ Km 147 đến giáp xã Xuân Quang (Bảo Thắng)	900.000	360.000	270.000
61	Quốc lộ 70 vào chợ	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	1.500.000	600.000	450.000
62	Đường liên thôn	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Phong (bản 3) nay sửa đổi là Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500.000	200.000	150.000
b	<i>Khu vực 2</i>				
63		Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cống 1A	200.000	80.000	60.000
64		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp QL70 đến nghĩa trang xã nay sửa đổi là Đường QL70 đi bản Trang B: từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến nghĩa trang xã	200.000	80.000	60.000
65		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp nghĩa trang xã đến cầu Trang B	200.000	80.000	60.000
66		Đường bản 1B: từ TBA 1A đến giáp xã Trì Quang (Bảo Thắng)	200.000	80.000	60.000
67		Đường bản 1A đi bản 2: từ cống 1A đến giáp xã Thượng Hà	200.000	80.000	60.000
68		Đường bản 3 đi bản 1A: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1A)	200.000	80.000	60.000

02

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
69		Đường bàn 4 (cũ)	200.000	80.000	60.000
70		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
4	XÃ KIM SON				
a	Khu vực 1				
71	Tỉnh lộ 161	Thôn Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2 tuyến mới của Tỉnh lộ 161, mỗi bên 30 m	400.000	160.000	120.000
72		Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiến thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	200.000	150.000
73	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ nhà ông Phạm Văn Lợi (thôn Tân Văn 1) đến hết nhà ông Tạ Văn Quang (thôn Tân Văn 2), mỗi bên 30m	400.000	160.000	120.000
74	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB, sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB	500.000	200.000	150.000
75		Từ ngàm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400.000	160.000	120.000
b	Khu vực 2				
76		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200.000	80.000	60.000
77		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4 (trừ vị trí 1)	180.000	72.000	54.000
78		Thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Cao Sơn, Mông	180.000	72.000	54.000
79		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000



12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	XÃ PHÚC KHÁNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
80		Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700.000	280.000	210.000
81		Dọc 2 bên đường từ cống nhà Thành Lập đến đường công làng văn hóa bản 7	1.200.000	480.000	360.000
82		Dọc 2 bên đường từ đường công làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600.000	240.000	180.000
83		Từ cống Ông Thìn (bản 5) đến cống Sân vận động	500.000	200.000	150.000
84		Từ cống sân vận động đến hết cống nhà ông Sáng (bản 5)	500.000	200.000	150.000
85	Quốc lộ 70	Từ công trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400.000	160.000	120.000
86		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400.000	160.000	120.000
87		Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500.000	200.000	150.000
88		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400.000	160.000	120.000
89		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500.000	200.000	150.000
90		Từ cống nhà ông Thìn (bản 5) đến trạm thủy văn	400.000	160.000	120.000
91		Thôn Đàm Rụng: Từ cống nhà ông Sáng đến trường tiểu học trở	400.000	160.000	120.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
92		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260.000	104.000	78.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
93		Bản 6: Đường rẽ QL 70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200.000	80.000	60.000
94		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Muu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	200.000	80.000	60.000
95		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
96		Bản 3: Từ ngànm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230.000	92.000	69.000
97		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngànm 1 đường liên xã	200.000	80.000	60.000
98		Bản 1: Từ ngànm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	200.000	80.000	60.000
99		Bản 1: Từ ngànm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200.000	80.000	60.000
100		Bản 2: Từ nhà ông Đảng đến trạm biến áp đường liên xã	200.000	80.000	60.000
101		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngànm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200.000	80.000	60.000
102		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ảnh	200.000	80.000	60.000
103		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200.000	80.000	60.000
104		Thôn Nà Phát: Từ ngànm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nủ	200.000	80.000	60.000
105		Thôn Cầu Cóc từ Q.Lộ 70 đến đường vào Cầu Cúng chợ Cóc	280.000	112.000	84.000
106		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
107		Khu tái thiết Làng Nủ	350.000	140.000	105.000
6	XÃ LƯƠNG SON				
a	<i>Khu vực 1</i>				
108	Trung tâm xã	Từ nhà ông Nghè (thôn Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chính (Phía 1) nay sửa đổi là Từ nhà ông Nghè (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chính (thôn Phịa)	450.000	180.000	135.000

Handwritten signature/initials.

STT	Tên đường phố, ngõ phố Trung tâm xã	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
109		Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chính (Phía 1) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (Phía 1) nay sửa đổi là Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chính (thôn Phía) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía)	650.000	260.000	195.000
110		Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sơn Hải) đến hết nhà ông Thường (thôn Sài 1) nay sửa đổi là Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thường (thôn Sài 1)	450.000	180.000	135.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
111		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300.000	120.000	90.000
112		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 2) nay sửa đổi là Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)	350.000	140.000	105.000
113		Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía 1) đến trạm biến áp 1	450.000	180.000	135.000
114		Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết nhà ông Hoàng Đức Lin (thôn Vuộc)	400.000	160.000	120.000
115		Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pít) nay sửa đổi là Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pít)	350.000	140.000	105.000
116		Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh (thôn Phía 2) nay sửa đổi là Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh (thôn Phía)	300.000	120.000	90.000
117		Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phía 2) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phía 2) nay sửa đổi là Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phía) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phía)	350.000	140.000	105.000

32

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
118		Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	300.000	120.000	90.000
119		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	XÃ MINH TÂN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
120	Quốc lộ 70	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400.000	160.000	120.000
121		Từ Km 129 + 500 đến Km 130 + 500	450.000	180.000	135.000
122		Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450.000	180.000	135.000
123	Trung tâm xã	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bàn Minh Hải	300.000	120.000	90.000
124		Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bàn Minh Hải	500.000	200.000	150.000
125		Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bàn Minh Hải	300.000	120.000	90.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
126		Khu vực từ Km 129 đến Km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220.000	88.000	66.000
127		Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (Km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất xưởng bóc giáp với cầu tràn ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4)	220.000	88.000	66.000
128		Từ cầu xưởng bóc nhà ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220.000	88.000	66.000
129		Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đố (bản Bon 2)	300.000	120.000	90.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
130		Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dưa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (Mình Hải) nay sửa đổi là Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dưa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)	220.000	88.000	66.000
131		Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
132		Khu vực từ đất nhà ở ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Hữu Nghị (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
133		Từ nhà ông Lục Hữu Nghị (Bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến cầu tràn hết đất nhà ông Lục Văn Bái (bản Mai 2)	220.000	88.000	66.000
134		Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (Mai 2) nay sửa đổi là Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)	200.000	80.000	60.000
135		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
8	XÃ NGHĨA ĐỎ				
a	<i>Khu vực 1</i>				
136		Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Dũng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1.000.000	400.000	300.000
137	Quốc lộ 279	Từ giáp ranh xã Vĩnh Yên đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800.000	320.000	240.000

02

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
138	 Quốc lộ 279	Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800.000	320.000	240.000
139		Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400.000	160.000	120.000
140		Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh xã Yên Thành huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	400.000	160.000	120.000
141	Trung tâm xã	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
142	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt	Từ sau nhà ông Cha Giu, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhỏ, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
143	Đường sau chợ	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muôi, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cổng thoát nước ra suối Nặm Luông)	1.000.000	400.000	300.000
144	Đường đi Tân Tiến	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệu)	1.200.000	480.000	360.000
145		Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cổng thoát nước ra suối Nặm Luông từ nhà ông Cỏ, ông Ngòi dọc hai bên đường đến cầu Trần Bản Mường Kem	700.000	280.000	210.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
146		Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Đình, ông Phùng	250.000	100.000	75.000

Handwritten signature

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
147		Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bán Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bán Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300.000	120.000	90.000
148		Bán Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dân	250.000	100.000	75.000
149		Bán Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bán Nà Luông đến cầu cống bán Nà Luông	250.000	100.000	75.000
150		Dọc 2 bên đường tính lộ 153 từ cầu tràn bán Mường Kem đến ngã ba Bán Hón (nhà ông Nhưồng) nhập từ 02 đoạn : Bán Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bán Kem đến hết đất trường mầm non; Bán Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bán Hón (nhà ông Nhưồng)	300.000	120.000	90.000
151		Bán Hón: Ngã ba Bán Hón từ hết đất nhà ông Nhưồng đến giáp ranh xã Tân Tiến (đọc 2 bên đường)	200.000	80.000	60.000
152		Bán Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bán Mường Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bán Kem	300.000	120.000	90.000
153		Bán Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiềng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300.000	120.000	90.000
154		Bán Năm Cầm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huỳnh và ông Kíp) đến nương nhà ông Hỷ	300.000	120.000	90.000
155		Bán Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bán Nà Khương	300.000	120.000	90.000
156		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
9	XÃ TÂN DƯƠNG				
a	Khu vực 1				
157		Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca	640.000	256.000	192.000
158		Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Múng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Múng (khu nhà ông Xanh)	500.000	200.000	150.000
159		Từ đường rẽ vào bản Múng (khu nhà ông Xanh) đến hết cổng bản Múng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ đường rẽ vào bản Múng (khu nhà ông Xanh) đến hết cổng bản Múng (nhà ông Mạo)	540.000	216.000	162.000
160		Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Múng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà, sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Múng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà	400.000	160.000	120.000
161		Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự, sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự	400.000	160.000	120.000
162	Quốc lộ 279	Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn, sâu mỗi bên 30m nay sửa đổi là Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn	420.000	168.000	126.000
163		Từ giáp xã Xuân Hòa (đọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300.000	120.000	90.000
164		Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (đọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300.000	120.000	90.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
165		Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200.000	80.000	60.000
166		Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200.000	80.000	60.000
167		Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200.000	80.000	60.000
168		Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200.000	80.000	60.000
169		Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sầu	200.000	80.000	60.000
170		Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiếu	200.000	80.000	60.000
171		Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200.000	80.000	60.000
172		Đường bê tông bản Mùng: Từ nhà ông Chuồng đến đường lên nhà ông Xanh	220.000	88.000	66.000
173		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
10	XÃ TÂN TIẾN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
174		Từ giáp xã Nghĩa Đô đến hết nhà ông Vay bản Nậm Rĩa, mỗi bên 100m	350.000	140.000	105.000
175	Trung tâm xã	Từ tiếp giáp nhà ông Vay bản Nậm Rĩa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300.000	120.000	90.000
176		Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền - huyện Bắc Hà, mỗi bên 100m	250.000	100.000	75.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
177		Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Nậm Lúc - huyện Bắc Hà, mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
178		Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000

02

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
179		Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
180		Đường Cán Chải - Nậm Bắ: Từ khe đàng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh xã Nà Chí, huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
181		Đường Nậm Bắ: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bắ), mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
182		Đường Nậm Rịa: từ dòng sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dầy, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
183		Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hàu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160.000	64.000	48.000
184		Đường Nậm Ngò: từ khe sau nhà ông Kiêu đến hết nhà ông Hồng (bản Nậm Ngò), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
185		Đường Thại Lạc: từ khe sau nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến giáp ranh xã Nghĩa Đô	160.000	64.000	48.000
186		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
12	XÃ THƯỜNG HẠ				
a	<i>Khu vực 1</i>				
187	Quốc lộ 70	Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến Km 127+650 (hết cổng ngang đường QL 70)	1.000.000	400.000	300.000
188		Từ Km 127+650 đến hết đất bà Hoàng Thị Oanh	1.200.000	480.000	360.000
189		Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Oanh đến hết đất nhà Nguyễn Thị Hạt	350.000	140.000	105.000
190		Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài	500.000	200.000	150.000
191		Từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết đất nhà ông Tuyết An	400.000	160.000	120.000
192		Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết An đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vải Siêu	350.000	140.000	105.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
193	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Hào đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bán 3 Vải Siêu	500.000	200.000	150.000
194		Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bán 3 Vải Siêu	1.000.000	400.000	300.000
195		Từ tiếp giáp đất nhà ông Đặng Văn Đường bán 3 Vải Siêu đến đầu đất nhà ông Đặng Văn Phương bán 5 Mai Đào	500.000	200.000	150.000
196		Từ nhà ông Đặng Văn Phương đến hết đất nhà ông Lê Đình Dậu, Bán 5 Mai Đào	300.000	120.000	90.000
197		Từ tiếp giáp đất nhà ông Lê Đình Dậu (bán 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuận (bán 9 Mai Đào)	250.000	100.000	75.000
198		Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuận (bán 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300.000	120.000	90.000
b		Khu vực 2			
199		Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Hoà, Hùng Dung đến nhà bà Quýt (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	200.000	80.000	60.000
200		Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vải Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200.000	80.000	60.000
201		Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200.000	80.000	60.000
202		Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200.000	80.000	60.000
203		Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vải Siêu	200.000	80.000	60.000
204		Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà Ly Seo Kính	200.000	80.000	60.000
205		Khu vực 2 thôn Vải Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hoi (bán 3 Vải Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bán 2 Vải Siêu)	200.000	80.000	60.000

22

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
206		Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Kiệt đến đường rẽ đi vào bản 8 Vải Siêu cũ	200.000	80.000	60.000
207		Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
208		Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
209		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
210		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vải Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
211		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
13	XÃ VIỆT TIẾN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
212	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà Toàn Thương, mỗi bên 50m	800.000	320.000	240.000
213		Từ ngã ba nhà ông Tiến đến hết đất nhà Đạo Ươm, mỗi bên 50m	600.000	240.000	180.000
214		Từ cầu tràn nhà ông Long đến hết đất trạm y tế xã mỗi bên 50m	900.000	360.000	270.000
215		Từ tiếp giáp trạm y tế xã đến đường rẽ đi làng Dắng mỗi bên 50m	1.200.000	480.000	360.000
216		Từ đường rẽ đi làng Dắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1.000.000	400.000	300.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
217		Thôn Giã Thương	230.000	92.000	69.000
218		Thôn Việt Hải: Từ nhà bà Át đến nhà ông Doan (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
219		Các vị trí đất còn lại của thôn Việt Hải	180.000	72.000	54.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
220		Thôn Cóc Khiêng: Từ nhà Đạo Uom đến nhà bà Át giáp ranh với thôn Việt Hải (đọc trực đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
221		Các vị trí đất còn lại của thôn Cóc Khiêng	200.000	80.000	60.000
222		Thôn Hàm Rông (đọc trực đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 100m)	200.000	80.000	60.000
223		Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rông	180.000	72.000	54.000
224		Thôn Tân Bền: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lực (đọc trực đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
225		Các vị trí đất còn lại của thôn Tân Bền	200.000	80.000	60.000
226		Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bền đến nhà ông Biên (đọc trực đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
227		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200.000	80.000	60.000
228		Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đình đến nhà Toàn Ván đường bê tông rẽ đi thôn Bền tính mỗi bên đường 100m	400.000	160.000	120.000
229		Thôn Già Thượng: đoạn từ cầu nhà ông Long đến nhà bà Toàn Thượng mỗi bên đường 100m	200.000	80.000	60.000
230		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Thượng	200.000	80.000	60.000
231		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
14	XÃ VĨNH YÊN				
a	Khu vực 1				
232		Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000.000	1.200.000	900.000
233	Quốc lộ 279	Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000.000	800.000	600.000

92

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
234	 Quốc lộ 279	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500.000	600.000	450.000
235		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000.000	400.000	300.000
236		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800.000	320.000	240.000
237		Cầu Mạc đến công Ủy ban	900.000	360.000	270.000
238		Công Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1.500.000	600.000	450.000
239	Các tuyến đường nội bộ chợ mới xã Vĩnh Yên <i>Khu vực 2</i>	Trạm thủy văn đến hết đất Chiến Xá	700.000	280.000	210.000
240			3.000.000	1.200.000	900.000
<i>b</i>					
241	Trục đường từ UBND xã đi bản Nặm Mược	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280.000	112.000	84.000
242	Trục đường từ bản Pác Mạc đi Nặm Pẩu	Tiếp giáp từ thành đến nhà ông Chiến	240.000	96.000	72.000
243		Cầu Mạc từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa bản Pác Mạc	220.000	88.000	66.000
244		Bản Khuổi Phưong: Từ nhà Chiến Xá dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Veng	340.000	136.000	102.000
245		Bản Nà Pông: Từ cầu Khuổi Veng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340.000	136.000	102.000
246		Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310.000	124.000	93.000
247		Phần còn lại của bản Khuổi Phưong, Nà Pông, Tạng Què	200.000	80.000	60.000
248		Bản Khuổi Veng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200.000	80.000	60.000
249		Bản Nặm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tạng Tầm 2,0km	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
250		Bán Nậm Mọc: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200.000	80.000	60.000
251		Bán Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200.000	80.000	60.000
252		Bán Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thào Quảng	200.000	80.000	60.000
253		Bán Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170.000	68.000	51.000
254		Bán Tổng Kim: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170.000	68.000	51.000
255		Bán Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170.000	68.000	51.000
256		Bán Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	170.000	68.000	51.000
257		Bán Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170.000	68.000	51.000
258		Bán Nậm Mọc: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170.000	68.000	51.000
259		Bán Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sừ	170.000	68.000	51.000
260		Bán Nậm Pậu: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km	170.000	68.000	51.000
261	Đường nối QL 279 đi Nậm Ríp Khuổi Vèng	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nét bản Pác Mạc	280.000	112.000	84.000
262		Từ Cầu Bà Nét bản Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Ríp bản Khuổi Vèng	220.000	88.000	66.000
263		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
15	XÃ XUÂN HÒA				
a	<i>Khu vực 1</i>				
264	Quốc lộ 279	Từ km 50+200 (nhà ông Giáp) đến hết đất Xuân Hòa đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	600.000	240.000	180.000
265		Từ cầu Bắc Cường đến Km 48+800	600.000	240.000	180.000
266	Tỉnh lộ 160	Bán Cường: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	340.000	136.000	102.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
267	 Đường liên xã nay sửa đổi là Tỉnh lộ 160	Từ ngã ba bản Sáo đến hết nhà ông Tân (bản Xóm Hạ) nay sửa đổi là Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)	1.000.000	400.000	300.000
268		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	400.000	160.000	120.000
269		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	350.000	140.000	105.000
270	Đường liên xã	Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m) nay sửa đổi là Từ cầu Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Lự (mỗi bên sâu 50m)	340.000	136.000	102.000
271		Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thìn (sâu mỗi bên 50m) nay sửa đổi là Từ hết đất nhà văn hóa Bản Lự đến QL279 (mỗi bên sâu 50m)	310.000	124.000	93.000
b	Khu vực 2				
272		Bản Dao	200.000	80.000	60.000
273		Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	200.000	80.000	60.000
274		Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhâm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhâm, đường liên xã qua bản	200.000	80.000	60.000
275		Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng nay sửa đổi là Bản Xóm Thượng: Dọc đường TL60 từ cầu Xóm Hạ đến khu nghĩa trang Bản Kem	200.000	80.000	60.000
276		Bản Kem: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến cầu bản Bon nay sửa đổi là Từ khu nghĩa trang Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Kem	200.000	80.000	60.000
277		Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon nay sửa đổi là Bản Bon: Dọc đường liên thôn, đầu từ cầu Kem đến khe suối Bon	200.000	80.000	60.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
278		Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Thâm Bon, Qua 1, Qua 2, Mai Thượng, Cuồng 1, Cuồng 2, Cuồng 3, Bản Chuẩn	180.000	72.000	54.000
279		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160.000	64.000	48.000
16	XÃ XUÂN THƯỢNG				
a	<i>Khu vực 1</i>				
280		Từ cổng chào bản 7 Vành (giáp với thị trấn Phố Ràng) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã (cách 2 bên đường 50m)	600.000	240.000	180.000
281	Đường tỉnh lộ 160	Từ nhà ông Tường bản 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 150m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330.000	132.000	99.000
b	<i>Khu vực 2</i>				
282		Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 7 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200.000	80.000	60.000
283		Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3, 5 Thâu	180.000	72.000	54.000
284		Từ nhà ông Thanh (bản 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
285		Bản 6 Vành	170.000	68.000	51.000
286		Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa bản 2 Thâu), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
287		Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
288		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
17	XÃ YÊN SƠN				
a	<i>Khu vực 1</i>				
289		Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350.000	140.000	105.000
290	Quốc lộ 70	Từ đất nhà ông Đoàn đến km5 giáp xã Minh Tân	350.000	140.000	105.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
291	 Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	2.000.000	800.000	600.000
292		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600.000	240.000	180.000
293		Từ Nhà ông Giang đến cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	550.000	220.000	165.000
294		Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	600.000	240.000	180.000
295		Từ cổng nhà văn hóa Mạ 1 đến Km 10	300.000	120.000	90.000
296		Từ km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (thôn Múi 3)	400.000	160.000	120.000
297		Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	Khu vực 2				
298		Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200.000	80.000	60.000
299		Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
300		Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
301		Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuỳên (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
302		Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
303		Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết thôn Mạ 2	250.000	100.000	75.000
304		Từ hết thôn Mạ 2 đến hết thôn Múi 1 (nhà ông Đặng Văn Thông)	200.000	80.000	60.000
305		Từ thôn Mạ 2 đến hết đất Múi 2 (cũ)	200.000	80.000	60.000
306		Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250.000	100.000	75.000
307		Từ Nhà Dương Ngọc (thôn Mạ 2) đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
308		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
309		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
310		Từ nhà ông Lụa (thôn Lự) đến hết địa phận xã Yên Sơn	250.000	100.000	75.000
311		Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220.000	88.000	66.000
312		Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200.000	80.000	60.000
313		Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160.000	64.000	48.000
314	Thôn Mạ 1	Từ QL 279 công làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	220.000	88.000	66.000
315	Thôn Múi 3	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	220.000	88.000	66.000
316		Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	220.000	88.000	66.000
317	Thôn Lự	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	220.000	88.000	66.000

2

PHỤ LỤC SỐ III-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO YÊN

Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai

Đơn vị: đồng/m²



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Phố Ràng	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Xã Bảo Hà	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
3	Xã Cam Cọn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
4	Xã Điện Quan	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
5	Xã Kim Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
6	Xã Phúc Khánh	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
7	Xã Lương Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
8	Xã Minh Tân	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
9	Xã Nghĩa Đô	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
10	Xã Tân Dương	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
11	Xã Tân Tiến	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
12	Xã Thượng Hà	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
13	Xã Việt Tiến	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
14	Xã Vĩnh Yên	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
15	Xã Xuân Hòa	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
16	Xã Xuân Thượng	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
17	Xã Yên Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000

PHỤ LỤC SỐ IV-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số: **34** /2025/QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)



Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	THỊ TRẦN BÁT XÁT	V				
1	Đường Kim Thành, Ngõi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)		Từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 2 (tổ 9)	5.000.000	2.500.000	2.000.000
2			Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 2 (Thuộc tổ 9)	5.400.000	2.700.000	2.160.000
3			Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bàn Qua	4.000.000	2.000.000	1.600.000
4			Đoạn từ Cổng chào thị trấn đến đường rẽ vào trường dạy lái xe thị trấn Bát Xát	5.500.000	2.750.000	2.200.000
5	Đường Hùng Vương nay sửa đổi là Đường Hùng Vương (Quốc lộ 4E)		Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng	6.000.000	3.000.000	2.400.000
6			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	6.500.000	3.250.000	2.600.000
7			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến phố Trần Hưng Đạo	8.000.000	4.000.000	3.200.000
8			Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi	6.500.000	3.250.000	2.600.000
9	Đường Hùng Vương		Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
10			Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
11			Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến cổng chào thị trấn	4.500.000	2.250.000	1.800.000
12			Từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến nghĩa trang nhân dân thị trấn	1.500.000	750.000	600.000
13	Phố 10 tháng 10		Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng chào thị trấn)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
14	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m	1.500.000	750.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
15	Phố Châu Giang		Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên	4.500.000	2.250.000	1.800.000
16	Phố Trần Quốc Toản (N8)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giang đến ngã ba giao phố Đồng Phồn	3.200.000	1.600.000	1.280.000
17	Phố Kim Đồng (N7)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giang đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	3.200.000	1.600.000	1.280.000
18	Phố Lý Thường Kiệt		Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám	5.500.000	2.750.000	2.200.000
19			Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt	5.500.000	2.750.000	2.200.000
21	Phố Lê Lai		Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám (Bên cạnh nhà khách UBND huyện) đến ngã ba giao đường Hoàng Liên	4.000.000	2.000.000	1.600.000
22	Phố Điện Biên		Đường từ cổng UBND huyện đến Huyện uỷ Bát Xát	5.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Phố Nguyễn Bá Lại		Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối Tài chính-KH, Dân tộc, thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
24	Phố Trần Hưng Đạo		Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đồng Thái)	5.500.000	2.750.000	2.200.000
25			Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đồng Thái) với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000
26	Phố Đông Thái		Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường D2	4.500.000	2.250.000	1.800.000
27	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đồng Thái (giáp bệnh viện huyện)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
28	Phố Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đồng Thái	4.500.000	2.250.000	1.800.000
29	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc)		Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)	1.500.000	750.000	600.000
30			Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thị trấn	1.200.000	600.000	480.000
31	Đường đi vào tổ 14		Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	1.600.000	800.000	640.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
32	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
33	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát	5.500.000	2.750.000	2.200.000
34	Phố Ngô Quyền		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giang	5.500.000	2.750.000	2.200.000
35	Phố Ngô Quyền		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương (UBND thị trấn)	6.500.000	3.250.000	2.600.000
36	Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (công Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
37	Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	5.000.000	2.500.000	2.000.000
38	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ	4.000.000	2.000.000	1.600.000
39			Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến công nghĩa trang thị trấn Bát Xát	3.000.000	1.500.000	1.200.000
40	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết công hộp đường rẽ vào tổ 10 (Sau Bệnh viện đa khoa huyện)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
41	Phố Đông Phôn		Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng	4.000.000	2.000.000	1.600.000
42	Đường tổ 10		Từ ngã ba bệnh viện đến nút giao tính lộ 156 và đường nhánh tổ 10 nút giao điểm đầu ngã ba tổ 10 (nhà ông Diệp) đến ngã ba nút giao đường tổ 10 (chỗ nhà ông Mừ)	1.500.000	750.000	600.000
43	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10		Các tổ dân Phố cũ của thị trấn Bát Xát	600.000	300.000	240.000
44	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14		Vị trí còn lại của các thôn Châu Giang, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bản Qua trước đây (Các tổ dân phố mới sát nhập về thị trấn)	250.000	125.000	100.000
45	Tuyến T1		Từ đường Tổ 7 đến tuyến T2 (thuộc Tổ 7)	4.500.000	2.250.000	1.800.000

8

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
46	Tuyến T2		Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc Tổ 7))	4.500.000	2.250.000	1.800.000
47	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên		Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1.000.000	500.000	400.000
48	Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái (thuộc tổ 2)		Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái	1.000.000	500.000	400.000
49	Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (thuộc Tổ 3)		Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800.000	400.000	320.000
50	Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (tổ 5)		Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
51	Đường vào tổ 12		Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang	600.000	300.000	240.000
52	Đường D14 kéo dài		Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10	4.000.000	2.000.000	1.600.000
53	Đường N1		Tuyến nối đường 10 tháng 10 (quy hoạch khu dân cư Tổ 6) giáp UBND thị trấn Bát Xát	4.000.000	2.000.000	1.600.000
54	Đường N2		Tuyến đường giao với đường N1 (quy hoạch khu dân cư tổ 6)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
Khu tái định cư số 2						
55	Tuyến T1		Từ đường T3 đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000
56	Tuyến T2		Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000
57	Tuyến T3		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000
58	Tuyến T4		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000
59	Tuyến T5		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000
60	Tuyến T6		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000

PHỤ LỤC SỐ IV-2: PHIẾU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: **34** /2025/QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ A LÙ				
a	Khu vực 1				
1		Trung tâm xã A Lù (Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù)	300.000	120.000	90.000
2		Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đi A Mú Sung (hết địa phận xã A Lù)	400.000	160.000	120.000
3		Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700.000	280.000	210.000
4		Đường 158 đi Y Tý (đoạn xã Ngải Thầu cũ đến giáp Y Tý)	1.200.000	480.000	360.000
5		Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chín Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cấn Cẩu)	300.000	120.000	90.000
b	Khu vực 2				
6		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000
2	XÃ A MÚ SƯNG				
a	Khu vực 1				
7		Tuyến đường 156 từ giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô nay sửa đổi là Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	180.000	72.000	54.000
8		Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Săng (Km2+200)	180.000	72.000	54.000
9		Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã A Lù	170.000	68.000	51.000
10		Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	200.000	80.000	60.000
b	Khu vực 2				
11		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000
3	XÃ BẢN QUA				

Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	Khu vực 1				
12		Từ địa phận xã Bán Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bán Vai	2.000.000	800.000	600.000
13	Đường 156 đi Bán Vực nay sửa đổi là Quốc lộ 4E	Từ cầu vòm Bán Vai đến ngã 3 rẽ vào thôn Cóc Cài	2.500.000	1.000.000	750.000
14		Từ ngã 3 rẽ vào thôn Cóc Cài đến hết địa phận xã Bán Qua nối đi Bán Vực	1.800.000	720.000	540.000
15	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750.000	300.000	225.000
16		Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800.000	320.000	240.000
17	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bán Qua giáp thị trấn Bát Xát đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 3 (thôn Bán Qua)	3.000.000	1.200.000	900.000
18		Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bán Qua) đến hết địa phận xã Bán Qua giáp xã Bán Vực	3.000.000	1.200.000	900.000
19	Tuyến Kim Thành - Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 3)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bán Qua)	4.200.000	1.680.000	1.260.000
a.2	Khu tái định cư số 3				
20	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	4.000.000	1.600.000	1.200.000
21	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
22	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
23	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
24	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
25	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
26	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
27	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
28	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	4.000.000	1.600.000	1.200.000